

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2025

Hanoi, day 07 month 08 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 07/2025/ *Report on investment activities for Month 07/2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 07/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>
This information was published on the company's/fund's website on August 07, 2025 at:
<http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 07/2025/ Report on investment activities for Month 07/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2025 - As at 31 July 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ:
Fund name: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán
Code: FUETCC50
FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 07 tháng 08 năm 2025
07 Aug 2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1.242.941.887	1.223.714.156	
	Tiền, tương đương tiền	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1.242.941.887	1.223.714.156	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2204	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	77.363.975.000	68.067.405.000	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	77.363.975.000	67.923.765.000	
	Quyền mua Rights	2205.2	-	143.640.000	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	80.150.000	69.300.000	
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	80.150.000	69.300.000	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (In details)	2210	1.306.500.000	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	-	-	
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	79.993.566.887	69.360.419.156	
II	Nợ Liabilities	2214	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (In details)	2216	724.710.000	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	724.710.000	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	100.659.595	111.281.951	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2	-	-	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	5.500.000	16.500.000	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	3.046.816	-	-
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	31.911.684	27.781.951	-
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16.500.000	16.500.000	-
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	28.701.095	5.500.000	-
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	22.530.796	-	-
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5.500.000	5.500.000	-
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	670.299	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	15.000.000	45.000.000	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	-	-	-
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11	-	-	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	-	-	-
	Phải trả khác Other payables	2217.13	-	-	-
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1	-	-	-
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	-	-	-
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2217.13.3	-	-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	-	-	-
	Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5	-	-	-
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6	-	-	-
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	825.369.595	111.281.951	
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	79.168.197.292	69.249.137.205	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	6.500.000	6.300.000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	12.179,72266	10.991,92654	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phạm Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 07 năm 2025/July 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
- Tên Quỹ:
Fund name:
- Mã Chứng Khoán
Code
- Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
FUETCC50
FUETCC50
Ngày 07 tháng 08 năm 2025
07 Aug 2025

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income	2220	80.362.976	165.352.413	1.747.727.739
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon Income	2221	80.150.000	165.147.200	1.744.344.000
3	Lãi được nhận Interest Income	2222	212.976	205.213	3.383.739
4	Các khoản thu nhập khác Other Income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	122.485.503	93.416.556	657.473.423
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	31.911.684	27.781.951	172.925.429
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	29.377.466	26.429.902	174.343.470
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	21.935.475	20.000.000	129.677.410
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	1.346.670	363.540	6.817.312
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5.500.000	5.500.000	35.129.052
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	595.321	566.362	3.519.716
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	41.753.294	22.000.000	150.866.198
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16.500.000	16.500.000	105.387.097
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5.500.000	5.500.000	25.725.807
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	19.753.294		19.753.294
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4			
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15.000.000	15.000.000	95.806.452
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	15.000.000	15.000.000	95.806.452

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bán cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.3			
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	2230.4			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	3.906.147	1.689.855	26.817.151
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	3.906.147	1.689.855	26.817.151
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (In details)	2232	536.912	514.848	36.714.723
	Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	500.000	500.000	11.500.000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.3	36.912	14.848	214.723
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE	2232.4			25.000.000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5			
0	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(42.122.527)	71.935.857	1.090.254.316
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	7.559.452.750	2.802.689.400	12.616.294.900
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	205.351.449	128.926.687	(65.169.409)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	205.351.449	77.258.533	(116.837.563)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2		51.668.154	51.668.154
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	7.354.101.301	2.673.762.713	12.681.464.309
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to Investment activities during the period (= III + IV)	2237	7.517.330.223	2.874.625.257	13.706.549.216
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	69.249.137.205	67.438.284.759	-
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	9.919.060.087	1.810.852.446	79.168.197.292
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to Investment related activities during the period	2241	7.517.330.223	2.874.625.257	13.706.549.216
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to Investors during the period	2242			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	2.401.729.864	(1.063.772.811)	65.461.648.076
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	79.168.197.292	69.249.137.205	79.168.197.292
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average Income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2025 - As at 31 July 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:** QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán** FUETCC50
Code: FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:** Ngày 07 tháng 08 năm 2025
Reporting Date: 07 Aug 2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246,1	162.500	23.000	3.737.500.000	4,67%
2	CTG	2246,2	32.500	45.900	1.491.750.000	1,86%
3	DCM	2246,3	6.500	35.850	233.025.000	0,29%
4	DGC	2246,4	13.000	102.900	1.337.700.000	1,67%
5	DIG	2246,5	13.000	21.750	282.750.000	0,35%
6	DPM	2246,6	6.500	41.000	266.500.000	0,33%
7	EIB	2246,7	58.500	27.000	1.579.500.000	1,97%
8	FPT	2246,8	52.000	104.000	5.408.000.000	6,76%
9	GEX	2246,9	26.000	59.700	1.552.200.000	1,94%
10	GMD	2246,10	13.000	56.200	730.600.000	0,91%
11	HCM	2246,11	32.500	25.900	841.750.000	1,05%
12	HDB	2246,12	97.500	26.450	2.578.875.000	3,22%
13	HPG	2246,13	156.000	24.950	3.892.200.000	4,87%
14	HSG	2246,14	13.000	18.650	242.450.000	0,30%
15	IDC	2246,15	13.000	45.500	591.500.000	0,74%
16	KBC	2246,16	19.500	31.650	617.175.000	0,77%
17	KDH	2246,17	13.000	27.400	356.200.000	0,45%
18	LPB	2246,18	104.000	34.200	3.556.800.000	4,45%
19	MBB	2246,19	110.500	27.450	3.033.225.000	3,79%
20	MSB	2246,20	78.000	13.800	1.076.400.000	1,35%
21	MSN	2246,21	26.000	72.500	1.885.000.000	2,36%
22	MWG	2246,22	45.500	65.300	2.971.150.000	3,71%
23	NLG	2246,23	13.000	41.500	539.500.000	0,67%
24	PDR	2246,24	19.500	20.700	403.650.000	0,50%
25	PNJ	2246,25	6.500	84.400	548.600.000	0,69%
26	POW	2246,26	6.500	14.400	93.600.000	0,12%
27	PVS	2246,27	19.500	34.300	668.850.000	0,84%
28	SAB	2246,28	6.500	47.650	309.725.000	0,39%
29	SHB	2246,29	130.000	17.200	2.236.000.000	2,80%
30	SHS	2246,30	45.500	23.000	1.046.500.000	1,31%
31	SSB	2246,31	52.000	19.500	1.014.000.000	1,27%
32	SSI	2246,32	32.500	34.200	1.111.500.000	1,39%
33	STB	2246,33	65.000	49.950	3.246.750.000	4,06%
34	TCB	2246,34	169.000	34.000	5.746.000.000	7,18%
35	TPB	2246,35	58.500	15.700	918.450.000	1,15%
36	VCB	2246,36	32.500	60.200	1.956.500.000	2,45%
37	VCG	2246,37	13.000	25.900	336.700.000	0,42%
38	VCI	2246,38	13.000	43.050	559.650.000	0,70%
39	VHM	2246,39	39.000	90.000	3.510.000.000	4,39%
40	VIB	2246,40	91.000	19.400	1.765.400.000	2,21%
41	VIC	2246,41	52.000	105.500	5.486.000.000	6,86%
42	VJC	2246,42	6.500	121.200	787.800.000	0,98%
43	VND	2246,43	26.000	22.700	590.200.000	0,74%
44	VNM	2246,44	32.500	61.200	1.989.000.000	2,49%
45	VPB	2246,45	143.000	25.800	3.689.400.000	4,61%
46	VRE	2246,46	19.500	28.100	547.950.000	0,68%
	Tổng Total	2247	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				0,00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2249				0,00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				0,00%
	Tổng Total	2252				0,00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0,00%
1	Quyền mua chứng khoán	2253,1				0,00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253,2				0,00%
	Tổng Total	2254				0,00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				0,00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256,1			80.150.000	0,10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256,2				0,00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256,3			1.306.500.000	1,63%
4	Phải thu khác Other receivables	2256,4				0,00%
	Tổng Total	2257			1.386.650.000	1,73%
VII	Tiền Cash	2258				0,00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1.242.941.887	1,55%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259,1			1.242.941.887	1,55%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259,2				0,00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259,3				0,00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0,00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				0,00%
	Tổng Total	2262			1.242.941.887	1,55%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			79.993.566.887	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2025 - As at 31 July 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:** QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán** FUETCC50
Code FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:** Ngày 07 tháng 08 năm 2025
Reporting Date: 07 Aug 2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tên Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246,1	162.500	23.000	3.737.500.000	4,67%
2	CTG	2246,2	32.500	45.900	1.491.750.000	1,86%
3	DCM	2246,3	6.500	35.850	233.025.000	0,29%
4	DGC	2246,4	13.000	102.900	1.337.700.000	1,67%
5	DIG	2246,5	13.000	21.750	282.750.000	0,35%
6	DPM	2246,6	6.500	41.000	266.500.000	0,33%
7	EIB	2246,7	58.500	27.000	1.579.500.000	1,97%
8	FPT	2246,8	52.000	104.000	5.408.000.000	6,76%
9	GEX	2246,9	26.000	59.700	1.552.200.000	1,94%
10	GMD	2246,10	13.000	56.200	730.600.000	0,91%
11	HCM	2246,11	32.500	25.900	841.750.000	1,05%
12	HDB	2246,12	97.500	26.450	2.578.875.000	3,22%
13	HPG	2246,13	156.000	24.950	3.892.200.000	4,87%
14	HSG	2246,14	13.000	18.650	242.450.000	0,30%
15	IDC	2246,15	13.000	45.500	591.500.000	0,74%
16	KBC	2246,16	19.500	31.650	617.175.000	0,77%
17	KDH	2246,17	13.000	27.400	356.200.000	0,45%
18	LPB	2246,18	104.000	34.200	3.556.800.000	4,45%
19	MBB	2246,19	110.500	27.450	3.033.225.000	3,79%
20	MSB	2246,20	78.000	13.800	1.076.400.000	1,35%
21	MSN	2246,21	26.000	72.500	1.885.000.000	2,36%
22	MWG	2246,22	45.500	65.300	2.971.150.000	3,71%
23	NLG	2246,23	13.000	41.500	539.500.000	0,67%
24	PDR	2246,24	19.500	20.700	403.650.000	0,50%
25	PNJ	2246,25	6.500	84.400	548.600.000	0,69%
26	POW	2246,26	6.500	14.400	93.600.000	0,12%
27	PVS	2246,27	19.500	34.300	668.850.000	0,84%
28	SAB	2246,28	6.500	47.650	309.725.000	0,39%
29	SHB	2246,29	130.000	17.200	2.236.000.000	2,80%
30	SHS	2246,30	45.500	23.000	1.046.500.000	1,31%
31	SSB	2246,31	52.000	19.500	1.014.000.000	1,27%
32	SSI	2246,32	32.500	34.200	1.111.500.000	1,39%
33	STB	2246,33	65.000	49.950	3.246.750.000	4,06%
34	TCB	2246,34	169.000	34.000	5.746.000.000	7,18%
35	TPB	2246,35	58.500	15.700	918.450.000	1,15%
36	VCB	2246,36	32.500	60.200	1.956.500.000	2,45%
37	VCG	2246,37	13.000	25.900	336.700.000	0,42%
38	VCI	2246,38	13.000	43.050	559.650.000	0,70%
39	VHM	2246,39	39.000	90.000	3.510.000.000	4,39%
40	VIB	2246,40	91.000	19.400	1.765.400.000	2,21%
41	VIC	2246,41	52.000	105.500	5.486.000.000	6,86%
42	VJC	2246,42	6.500	121.200	787.800.000	0,98%
43	VND	2246,43	26.000	22.700	590.200.000	0,74%
44	VNM	2246,44	32.500	61.200	1.989.000.000	2,49%
45	VPB	2246,45	143.000	25.800	3.689.400.000	4,61%
46	VRE	2246,46	19.500	28.100	547.950.000	0,68%
	Tổng Total	2247	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				0,00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2249				0,00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				0,00%
	Tổng Total	2252				0,00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0,00%
1	Quyền mua chứng khoán	2253,1				0,00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253,2				0,00%
	Tổng Total	2254				0,00%
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment	2255	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				0,00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256,1			80.150.000	0,10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256,2				0,00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256,3			1.306.500.000	1,63%
4	Phải thu khác Other receivables	2256,4				0,00%
	Tổng Total	2257			1.386.650.000	1,73%
VII	Tiền Cash	2258				0,00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1.242.941.887	1,55%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259,1			1.242.941.887	1,55%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259,2				0,00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259,3				0,00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				0,00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				0,00%
	Tổng Total	2262			1.242.941.887	1,55%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			79.993.566.887	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 07 năm 2025 - As at 31 July 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
1. Management Fund Company name:
Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**
2. Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:**
3. Fund name:
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán**
4. Code:
FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:**
5. Reporting Date:
Ngày 07 tháng 08 năm 2025
07 Aug 2025

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS										
STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Nguyễn Mạnh Cường

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Phạm Tuấn Thành

Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 07 năm 2025/July 2025

1. **Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
2. **Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. **Tên Quỹ:** QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. **Mã Chứng Khoán:** FUETCC50
Code: FUETCC50
5. **Ngày lập báo cáo:** Ngày 07 tháng 08 năm 2025
Reporting Date: 07 Aug 2025

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)**I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (In details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (In details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					

3	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết) Other Income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio Investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio Investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio Investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of Investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit					
1						
	Tổng Total					
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds					
1						
	Tổng Total					
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity					
1						
	Tổng Total					
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds					
1						
	Tổng Total					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates					
1						
	Tổng Total					
VI	Các tài sản khác Other assets					
1						
	Tổng Total					
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 07 năm 2025/July 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Mã Chứng Khoán**
Code
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
FUETCC50
FUETCC50
Ngày 07 tháng 08 năm 2025
07 Aug 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	7.639.815.726	14.364.022.639		
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	80.150.000	1.744.344.000		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest Income	03	212.976	3.383.739		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04	205.351.449	(65.169.409)		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments		205.351.449	(116.837.563)		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate			51.668.154		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from Investment revaluation	05	7.354.101.301	12.681.464.309		
1.6	Doanh thu khác Other Income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other Investment Income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	3.906.147	26.817.151		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling Investments	11	3.906.147	26.817.151		
	Phí môi giới Brokerage fee	11,1	3.906.147	26.817.151		
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11,2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	118.579.356	630.656.272		
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	31.911.684	172.925.429		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	23.877.466	139.214.438		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	21.935.475	129.677.410		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	1.346.670	6.017.312		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	595.321	3.519.716		
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5.500.000	35.129.032		
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16.500.000	105.387.097		
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5.500.000	25.725.807		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	19.753.294	19.753.294		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8				
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	15.536.912	132.521.175		
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	500.000	11.500.000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	36.912	214.723		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	15.000.000	95.806.452		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7		25.000.000		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of Investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	7.517.330.223	13.706.549.216		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	7.517.330.223	13.706.549.216		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	163.228.922	1.025.084.907		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	7.354.101.301	12.681.464.309		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	7.517.330.223	13.706.549.216		

Người lập biểu/
Prepared by

Người duyệt/
Reviewed by

Kế toán trưởng/
Chief Accountant

Tổng giám đốc/
Chief Executive Officer

Le Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng



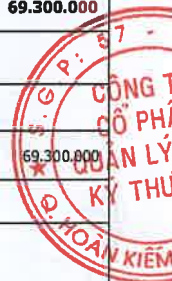
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Mã Chứng Khoán**
Code
- Ngày lập báo cáo:**
Report Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
FUETCC50
FUETCC50
Ngày 07 tháng 08 năm 2025
07 Aug 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KY BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KY TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1.242.941.887	1.223.714.156
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		1.242.941.887	1.223.714.156
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		77.363.975.000	68.067.405.000
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		77.363.975.000	68.067.405.000
	Cổ phiếu Shares	121,1		77.363.975.000	67.923.765.000
	Trái phiếu Bonds	121,2			
	Quyền mua Rights	121,3			143.640.000
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121,4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121,5			
	Đầu tư khác Other Investments	121,6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		1.386.650.000	69.300.000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from Investments sold but not yet settled	131		1.306.500.000	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling Investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and Interest receivables	133		80.150.000	69.300.000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and Interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, Interest Income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, Interest Income	136		80.150.000	69.300.000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136,1		80.150.000	69.300.000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137,1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137,2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137,3			
	Phải thu khác Other receivables	137,4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		79.993.566.887	69.360.419.156
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		724.710.000	
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315,1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315,2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		18.046.816	45.000.000
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316,1		3.046.816	
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316,2			
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316,3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316,4		15.000.000	45.000.000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316,5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316,6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		82.612.779	66.281.951
9,1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319,1		31.911.684	27.781.951
9,2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319,2		23.201.095	
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		21.935.475	
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		1.265.620	
9,3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319,3		5.500.000	5.500.000
9,4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319,4		16.500.000	16.500.000
9,5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319,5		5.500.000	16.500.000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund Initial set-up fee payables	320,1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of Investors	320,2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320,3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320,4			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320,5			
	Phải trả khác Other payable	320,6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		825.369.595	111.281.951
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		79.168.197.292	69.249.137.205
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		65.000.000.000	63.000.000.000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		66.000.000.000	64.000.000.000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		461.648.076	59.918.212
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		13.706.549.216	6.189.216.993
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		12.179,72266	10.991,92654
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
------------	----------------------	-------	----------------	-------------------------	--------------------------

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NQ	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CAO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6.500.000,00	6.300.000,00

Người lập biểu/
Prepared by

Người duyệt/
Reviewed by

Kế toán trưởng/
Chief Accountant

Tổng giám đốc/
Chief Executive Officer

Le
Lê Hà Nhật Thu

Phan Thị Thu Hằng
Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2025 - As at 31 July 2025

1.	Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4.	Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 08 năm 2025 07 Aug 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 07 năm 2025 July 2025	Tháng 06 năm 2025 June 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	69.249.137.205	67.438.284.759
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	7.517.330.223	2.874.625.257
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	7.517.330.223	2.874.625.257
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	2.401.729.864	(1.063.772.811)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	2.401.729.864	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		1.063.772.811
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	79.168.197.292	69.249.137.205

Người lập biểu/
Prepared byNgười duyệt/
Reviewed byKế toán trưởng/
Chief Accountant

Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu HằngTỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2025 - As at 31 July 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Mã Chứng Khoán**
Code
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
FUETCC50
FUETCC50
Ngày 07 tháng 08 năm 2025
07 Aug 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types		Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	162.500	23.000	3.737.500.000	4,67%
2	CTG	2246.2	32.500	45.900	1.491.750.000	1,86%
3	DCM	2246.3	6.500	35.850	233.025.000	0,29%
4	DGC	2246.4	13.000	102.900	1.337.700.000	1,67%
5	DIG	2246.5	13.000	21.750	282.750.000	0,35%
6	DPM	2246.6	6.500	41.000	266.500.000	0,33%
7	ETB	2246.7	58.500	27.000	1.579.500.000	1,97%
8	FPT	2246.8	52.000	104.000	5.408.000.000	6,76%
9	GEX	2246.9	26.000	59.700	1.552.200.000	1,94%
10	GMD	2246.10	13.000	56.200	730.600.000	0,91%
11	HCM	2246.11	32.500	25.900	841.750.000	1,05%
12	HDB	2246.12	97.500	26.450	2.578.875.000	3,22%
13	HPG	2246.13	156.000	24.950	3.892.200.000	4,87%
14	HSG	2246.14	13.000	18.650	242.450.000	0,30%
15	IDC	2246.15	13.000	45.500	591.500.000	0,74%
16	KBC	2246.16	19.500	31.650	617.175.000	0,77%
17	KDH	2246.17	13.000	27.400	356.200.000	0,45%
18	LPB	2246.18	104.000	34.200	3.556.800.000	4,45%
19	MBB	2246.19	110.500	27.450	3.033.225.000	3,79%
20	MSB	2246.20	78.000	13.800	1.076.400.000	1,35%
21	MSN	2246.21	26.000	72.500	1.885.000.000	2,36%
22	MWG	2246.22	45.500	65.300	2.971.150.000	3,71%
23	NLG	2246.23	13.000	41.500	539.500.000	0,67%
24	PDR	2246.24	19.500	20.700	403.650.000	0,50%
25	PNJ	2246.25	6.500	84.400	548.600.000	0,69%
26	POW	2246.26	6.500	14.400	93.600.000	0,12%
27	PVS	2246.27	19.500	34.300	668.850.000	0,84%
28	SAB	2246.28	6.500	47.650	309.725.000	0,39%
29	SHB	2246.29	130.000	17.200	2.236.000.000	2,80%
30	SHS	2246.30	45.500	23.000	1.046.500.000	1,31%
31	SSB	2246.31	52.000	19.500	1.014.000.000	1,27%
32	SSI	2246.32	32.500	34.200	1.111.500.000	1,39%
33	STB	2246.33	65.000	49.950	3.246.750.000	4,06%
34	TCB	2246.34	169.000	34.000	5.746.000.000	7,18%
35	TPB	2246.35	58.500	15.700	918.450.000	1,15%
36	VCB	2246.36	32.500	60.200	1.956.500.000	2,45%
37	VCG	2246.37	13.000	25.900	336.700.000	0,42%
38	VCI	2246.38	13.000	43.050	559.650.000	0,70%
39	VHM	2246.39	39.000	90.000	3.510.000.000	4,39%
40	VIB	2246.40	91.000	19.400	1.765.400.000	2,21%
41	VIC	2246.41	52.000	105.500	5.486.000.000	6,86%
42	VJC	2246.42	6.500	121.200	787.800.000	0,98%
43	VND	2246.43	26.000	22.700	590.200.000	0,74%
44	VNM	2246.44	32.500	61.200	1.989.000.000	2,49%
45	VPB	2246.45	143.000	25.800	3.689.400.000	4,61%
46	VRE	2246.46	19.500	28.100	547.950.000	0,68%
	Tổng Total	2247	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				

STT	Loại tài sản Asset types		Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253,1				0,00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253,2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment	2255	2.184.000		77.363.975.000	96,71%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256,1			80.150.000	0,10%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256,2				0,00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from Investments sold but not yet settled	2256,3			1.306.500.000	1,63%
4	Phải thu khác Other receivables	2256,4				0,00%
	Tổng Total	2257			1.386.650.000	1,73%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1.242.941.887	1,55%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259,1			1.242.941.887	1,55%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259,2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259,3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1.242.941.887	1,55%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	2184000		79.993.566.887	100,00%

Người lập biểu/
Prepared by

Le Ha
Lê Hà Nhật Thu

Người duyệt/
Reviewed by

Vũ Thanh Hằng
Vũ Thanh Hằng

Kế toán trưởng/
Chief Accountant

Phan Thị Chu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Chu Hằng

Tổng giám đốc/
Chief Executive Officer



Phí Tuấn Thành
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành